TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đăng Khoa

Ông Nguyễn Thành Biên

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Thẩm tra viên của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4189/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số 4344/2019/TB-TA ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đoàn Văn L; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơ*n*:* Chị Nguyễn Thị Ch; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đoàn Văn L1 và bà Phạm Thị H; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; ông L1 và bà H đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Văn L1 và bà Phạm Thị H: Bà Đoàn Thị V; nơi cư trú: Thôn B, xã B1, huyện A3, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn L1 và bà Phạm Thị H "Văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 7 năm 2019"; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Nh và bà Đỗ Thị Ch1; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; ông Nh có mặt, bà Ch1 vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị Ch1: Ông Nguyễn Văn Nh; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Ch1 "Văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 7 năm 2019"; có mặt.

+ Anh Nguyễn Trọng Th và chị Nguyễn Thị Th1; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; anh Th và chị Th1 đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Trọng Th và chị Nguyễn Thị Th1: Chị Nguyễn Thị Ch; nơi cư trú: Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Trọng Th và chị Nguyễn Thị Th1 "Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 8 năm 2019"; có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng: Ông Đỗ Thái Q; chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A3 là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện A3 "Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 10 năm 2019"; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Đoàn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ch kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng vào ngày 11 tháng 9 năm 1995. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, chị Ch đã bỏ về sống cùng nhà bố mẹ đẻ cũng tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2005, vợ chồng hàn gắn tình cảm và trở lại chung sống với nhau, thời gian này vợ chồng không ở cùng với bố mẹ đẻ của anh mà ở tại phần đất mà bố mẹ chị Ch đã cho từ năm 2000. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 7 năm 2017 thì lại phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn một phần là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, lối sống và một phần là do chị Ch có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Từ đó dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên xảy

ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên từ tháng 9 năm 2018, anh đã bỏ về sống cùng với bố mẹ đẻ của anh và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, không ai còn quan tâm và trách nhiệm đến ai nữa. Nay, anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị Ch đã kéo dài và trở nên căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ch.

- Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị Ch có ba con chung là Đoàn Mạnh Q1 sinh ngày 07 tháng 7 năm 1996, Đoàn Thu Tr sinh ngày 25 tháng 10 năm 2005 và Đoàn Phú C sinh ngày 05 tháng 9 năm 2014. Từ khi anh và chị Ch sống ly thân đến nay, hai con chung Q1 và Tr ở với anh, còn con chung C ở với chị Ch.

Ly hôn, anh có quan điểm giải quyết về con chung như sau: Hiện nay, con chung Đoàn Mạnh Q1 đã trưởng thành và đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng. Đối với hai con chung Đoàn Thu Tr và Đoàn Phú C, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi con chung Đoàn Thu Tr, chị Ch được trực tiếp nuôi con chung Đoàn Phú C, anh và chị Ch không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị Ch có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03 và tài sản trên đất (01 nhà xây 02 tầng và hệ thống công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 90m^2 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên phần đất lấn chiếm liền kề với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên) và thửa đất diện tích 546m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 03; cả hai thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng và đã được Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Về nguồn gốc tài sản: Đối với diện tích đất 90m^2 là do bố mẹ chị Ch cho vợ chồng vào năm 2000, đối với diện tích đất 546m^2 là do bố mẹ anh cho vợ chồng vào năm 2005, đối với các công trình xây dựng trên diện tích đất 90m^2 là do vợ chồng anh làm nên, các con còn nhỏ không có đóng góp gì.

Ly hôn, anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản trên cho vợ chồng, cụ thể giao cho chị Ch sở hữu tài sản là đất và ngôi nhà, các công trình phụ nằm trên diện tích đất 90m^2 và các tài sản xây dựng trên phần đất lấn chiếm liền kề với diện tích đất 90m^2, anh sở hữu diện tích đất 546m^2. Do trị giá phần tài sản chị Ch sở hữu lớn hơn phần tài sản anh sở hữu nên anh đề nghị Tòa án buộc chị Ch phải trả cho anh số tiền chênh lệch về tài sản.

Ngoài yêu cầu phân chia tài sản là nhà, đất trên, trong đơn khởi kiện, anh còn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản là diện tích đất 150m^2 được giao canh tác tại xứ Đồng Cháy, thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; số tiền tiết kiệm

100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện A3 và số tiền cho thuê nhà tại nhà đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh đã tự nguyện rút yêu cầu về việc phân chia các tài sản này.

Trong các lời khai, bị đơn là chị Nguyễn Thị Ch trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với lời khai của anh Đoàn Văn L về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và tình trạng mâu thuẫn. Chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống vì mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của anh L.

- Về con chung: Chị thống nhất với lời khai của anh L về việc vợ chồng có 03 con chung và đồng ý với quan điểm về trách nhiệm nuôi con do anh L đưa ra.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Ch xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất ở 546m^2 tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 03; các công trình xây dựng gồm nhà xây 02 tầng, nhà bếp, bể nước, nhà vệ sinh có trên diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03 tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng và công trình xây dựng gồm sân, lối đi đổ bê tông, bán mái tôn kẽm trên phần diện tích đất thuộc mương thoát nước nằm liền kề diện tích đất 90m^2. Đối với diện tích đất 90m^2 mà vợ chồng đã làm nhà và các công trình xây dựng khác không phải là tài sản chung của vợ chồng như lời khai của anh L mà là tài sản riêng của chị vì diện tích đất này bố mẹ chị là ông Nguyễn Văn Nh và bà Đỗ Thị Ch1 cho riêng chị từ năm 2000, khi đó chị và anh L đang sống ly thân.

Ly hôn chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Giao cho anh L sử dụng diện tích đất 546m^2 có nguồn gốc của bố mẹ anh L cho vợ chồng, giao cho chị được sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng có trên diện tích đất 90m^2 bố mẹ chị đã cho chị. Do diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191 là tài sản riêng của chị nhưng Ủy ban nhân dân huyện A3 lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và anh L là không đúng nên chị đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1 630273 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Nh trình bày:

Diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191 là tài sản vợ chồng ông đã cho riêng con gái Nguyễn Thị Ch từ năm 2000, vào thời điểm vợ chồng anh L và chị Ch đang sống ly thân. Nguồn gốc diện tích đất ông bà cho chị Ch là một phần trong diện tích đất ở của ông bà được cấp năm 1994.

Nay, vợ chồng anh L, chị Ch xin ly hôn ông, bà có quan điểm đề nghị Tòa án xác định diện tích đất trên là tài sản riêng của chị Ch và giao cho chị Ch được quyền sử dụng, về công trình xây dựng trên đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị Ch thì đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn L1 và bà Phạm Thị H là chị Đoàn Thị V trình bày:

Bố mẹ chị đã cho vợ chồng anh L, chị Ch một phần diện tích đất trong diện tích đất thổ cư của ông bà tại thôn A1, xã A2, huyện A3 nhưng không nói rõ cho diện tích bao nhiêu, giới hạn từ đâu đến đâu. Năm 2005, vợ chồng anh L làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp cho anh L, chị Ch thì diện tích đất bố mẹ chị cho vợ chồng anh L là 546m^2. Trên phần đất bố mẹ chị cho vợ chồng anh L có một phần ngôi nhà của bố mẹ chị. Nay anh L và chị Ch ly hôn, chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản theo yêu cầu của anh L. Đối với một phần nhà nằm trên diện tích đất trên là tài sản của bố mẹ chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị Ch, nếu Tòa án giao cho anh L sử dụng toàn bộ diện tích đất này thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trọng Th và chị Nguyễn Thị Th1 trình bày:

Anh chị thuê một phần diện tích tầng 1 của ngôi nhà 02 tầng giáp mặt đường của vợ chồng anh L để kinh doanh điện thoại với giá thuê 3.000.000đ/tháng, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2016, tiền thuê nhà trả theo từng năm. Sau khi ký hợp đồng thuê nhà, anh chị đã làm thêm phần bán mái phí trước ngôi nhà có diện tích 4,6m^2, trước khi làm gian quán này anh chị đã thỏa thuận với vợ chồng anh L là khi hết hạn hợp đồng thuê nhà mà không thuê tiếp thì anh chị có trách nhiệm tháo dỡ gian quán này. Nay, vợ chồng anh L, chị Ch ly hôn, anh chị có quan điểm ai được quyền sở hữu phần nhà mà anh chị đã thuê thì tiếp tục cho anh chị tiếp tục được thuê nhà theo hợp đồng đã ký.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với đất và tài sản trên đất tại hai thửa đất số 191 và thửa đất số 46. Về hiện trạng thửa đất số 191 đúng với các số đo, danh giới, mốc giới được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về hiện trạng thửa đất số 46 có sự sai khác về diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích được đo đạc thực tế, cụ thể: Diện tích thực tế của thửa đất là 490,9m^2, diện tích thửa đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 546,0m^2. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

công nhận diện tích đo thực tế tại thửa đất số 46 là 490,9m^2 là đúng; thửa đất số 46 đang tranh chấp còn nguyên hiện trạng, không có việc chuyển nhượng, tặng cho, các mốc giới đều đã chính xác. Xác minh tại chính quyền địa phương đối với diện tích đất tại thửa đất số 46 xác định: Diện tích thửa đất trên từ lúc nhận quyền sử dụng đất đến nay không có sự thay đổi (tặng cho, chuyển nhượng). Nay diện tích của thửa đất đo có sự chênh lệch so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai sót trong khi đo để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả thẩm định tại chỗ về công trình xây dựng do anh L, chị Ch đã làm trong thời kỳ hôn nhân, xác định: Trên diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191 có các công trình xây dựng gồm: 01 ngôi nhà xây 02 tầng diện tích sàn 01 tầng 39,3 m^2; 01 nhà vệ sinh 4,3 m^2; bể nước 14 m^3; nhà bếp diện tích 9,5m^2. Ngoài các công trình xây dựng được làm trên diện tích đất 90m^2 anh L, chị Ch đã làm và hiện đang sử dụng 01 bán mái lợp tôn kẽm diện tích 15,6 m^2, sân và lối vào đổ bê tông có diện tích 17,9 m^2 và có 01 cây mít có đường kính 30cm trên phần đất thuộc mương thoát nước nằm liền kề diện tích đất 90m^2. Trên phần đất thuộc lưu không đường giao thông tiếp giáp với diện tích đất 90m^2 có một gian quán xây gạch, lợp tôn diện tích 4,6m^2, các bên đương sự thống nhất xác định gian quan này là do vợ chồng anh Nguyễn Trọng Th và chị Nguyễn Thị Th1 xây dựng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện A3 lập ngày 13 tháng 6 năm 2019 kết luận:

- Thửa đất 191 tờ bản đồ số 03 tại Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng, diện tích 90m^2 là: 90m^2 x 15.000.000 đồng/1m^2 = 1.350.000.000 đồng; tổng giá trị vật kiến trúc nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 170.216.175 đồng; tổng giá trị tài sản ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 14.199.488 đồng.

- Thửa đất 46 tờ bản đồ số 03 tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng có giá là 1.500.000 đồng/1m^2.

Số đo thực tế của thửa đất số 46 là 490,9m^2 nên giá trị của thửa đất số 46 theo kết quả của Hội đồng định giá là: 490,9m^2 x 1.500.000 đồng/1m^2 = 736.350.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo yêu cầu đã nêu trong các bản lời khai. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ quan điểm như đã thể hiện trong lời khai và đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn L. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 191 của chị Nguyễn Thị Ch.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch đã kéo dài và trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch.

Về con chung: Anh L và chị Ch thống nhất giao con chung Đoàn Thu Tr cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Đoàn Phú C cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung Đoàn Mạnh Q1 đã đủ 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tâm thần nên tự quyết định cuộc sống của mình. Việc thỏa thuận về trách nhiệm nuôi con chung của các đương sự là tự nguyện, phù hợp nguyện vọng của con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về tài sản chung: Giao cho anh L được quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 03, tại Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; giao cho chị Ch được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Chị Ch phải có trách nhiệm trả cho anh L giá trị tài sản chênh lệch.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc chia: Diện tích đất 150m^2 được giao canh tác tại xứ Đồng Cháy, thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; số tiền 100 triệu đồng của vợ chồng tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện A3 và số tiền cho thuê nhà tại nhà đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đoàn Văn L, chị Nguyễn Thị Ch mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn sơ thẩm và chịu tiền án phí đối với phần tài sản có tranh chấp tương ứng với giá trị phần tài sản của mình được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Đoàn Văn L có đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với chị Nguyễn Thị Ch. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị Ch có yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng.

[3] Trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh Đoàn Văn L đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Diện tích đất 150m^2 được giao canh tác tại xứ Đồng Cháy, Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; số tiền tiết kiệm 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện A3 và số tiền cho thuê nhà tại nhà đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện đã rút trên của anh Đoàn Văn L.

- Về nội dung:

[4] Anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11 tháng 9 năm 1995. Theo quy định tại Điều 6, Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch chung sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài và trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ và đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn. Xét thấy, việc thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn của anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch có ba con chung là Đoàn Mạnh Q1 sinh ngày 07 tháng 7 năm 1996, Đoàn Thu Tr sinh ngày 25 tháng 10 năm 2005 và Đoàn Phú C sinh ngày 05 tháng 9 năm 2014. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến

nay, anh L trực tiếp nuôi con chung Đoàn Mạnh Q1 và Đoàn Thu Tr, chị Ch trực tiếp nuôi con chung Đoàn Phú C. Hiện tại con chung Đoàn Mạnh Q1 đã trưởng thành. Anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch thỏa thuận sau khi ly hôn, anh L trực tiếp nuôi con chung Đoàn Thu Tr, chị Ch trực tiếp nuôi con chung Đoàn Phú C, đối với con chung Đoàn Mạnh Q1 đã đủ 18 tuổi nên không ai phải trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh L và chị Ch thỏa thuận hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Xét thấy: Thỏa thuận về việc nuôi con chung của hai bên là tự nguyện, phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn.

[6] Anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có: Các công trình xây dựng có trên diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191 và công trình xây dựng đã làm trên phần đất lấn chiếm liền kề với diện tích đất 90m^2, diện tích đất thổ cư thuộc thửa đất số 46. Đây là vấn đề không phải chứng minh, nên xác định những tài sản nêu trên là tài sản chung của anh L, chị Ch tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[7] Đối với diện tích đất 90m^2 thuộc đất số 191, các bên đương sự có sự tranh chấp về tài sản là quyền sử dụng diện tích đất này. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Công văn số 1573/UBND-TNMT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện A3 về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên đã xác định thửa đất số 191 đã được Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ anh Đoàn Văn L, chị Nguyễn Thị Ch, có nguồn gốc là đất mương thủy nông, được Ủy ban nhân dân xã A2 giao cho ông Nguyễn Văn Nh, vợ là Đỗ Thị Ch1 vào năm 1994 để sử dụng mục đích làm nhà ở, thời điểm năm 1994, vợ chồng ông Nhãn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất trên do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp và hồ sơ quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân xã A2 không có các giấy tờ hợp pháp về việc chuyển nhượng hoặc tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn Nh, bà Đỗ Thị Ch1 sang cho con gái Nguyễn Thị Ch, con rể Đoàn Văn L. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của vợ chồng ông Nh, bà Ch1 và căn cứ chứng cứ là "Đơn tặng cho đất" của ông Nh, bà Ch1 có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A2 vào ngày 23 tháng 10 năm 2000 xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh và bà Đỗ Thị Ch1 đã tặng cho chị Ch diện tích đất trên từ năm 2000.

[8] Năm 2005, trong Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị Ch đã ghi tên anh L với tư cách là người cùng đứng tên sử dụng đất và trên cơ sở đơn này, Ủy ban nhân dân huyện A3 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Ch, anh L đối với diện tích đất 90m^2 trên. Năm 2006, vợ chồng anh L, chị

Ch đã xây dựng công trình kiên cố là ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trên đất, việc xây dựng vợ chồng ông Nh đều biết và không ai có ý kiến gì. Như vậy, đủ căn cứ xác định chị Ch đã tự nguyện nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất 90m^2 vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó xác định diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất 191 là tài sản chung của vợ chồng như lời khai của anh L.

[9] Trong các lời khai và tại phiên tòa, chị Ch cho rằng trong Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị ghi cả tên anh L là viết theo mẫu đơn chứ bản thân chị không biết việc ghi tên anh L trong đơn thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ đứng tên cả hai người. Lời khai của chị Ch là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Thời điểm năm 2005 - 2006 khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân của xã A2, trong đó có hộ gia đình chị thì bố chị là ông Nguyễn Văn Nh là công chức địa chính của xã A2 có trách nhiệm cấp hồ sơ và hướng dẫn cũng như tiếp nhận hồ sơ của các hộ dân có đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhân dân trong xã nên biết rõ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp đứng tên một người hay đứng tên vợ chồng. Mặt khác, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thời điểm anh L có đơn xin ly hôn đã hơn 10 năm nhưng chị Ch không có ý kiến gì về việc diện tích đất chị được bố mẹ cho đứng tên cả chị và anh L. Do đó yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ch về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A1 630273 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện A3, thành phố Hải Phòng cấp cho anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Như vậy, xác định tài sản chung của anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Các công trình xây dựng gồm: 01 ngôi nhà xây 02 tầng diện tích sàn 01 tầng 39,3 m^2, 01 nhà vệ sinh 4,3 m^2, bể nước 14 m^3, nhà bếp diện tích 9,5m^2 trên diện tích đất 90m^2; các công trình xây dựng gồm: lán tôn kẽm diện tích 15,6 m^2, sân và lối vào đổ bê tông có diện tích 17,9 m^2 và 01 cây mít có đường kính 30cm trên phần đất thuộc mương thoát nước nằm liền kề diện tích đất 90m^2. Diện tích đất 90m^2 thửa đất 191 và diện tích đất 490,9m^2 thuộc thửa đất số 46 đều tại Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng.

[11] Xét về công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung: Đối với tài sản là các công trình xây dựng, đánh giá công sức của anh L và chị Ch là ngang nhau. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất: Cả hai diện tích đất đều có nguồn gốc của bố mẹ hai bên cho vợ chồng, tuy nhiên trị giá phần diện tích đất của bố mẹ chị Ch cho lớn hơn trị giá phần diện tích đất của bố mẹ anh L cho nên đánh giá công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất của chị Ch lớn hơn anh L. Do đó khi phân chia tài sản chung, xem xét quyết định cho chị Ch được hưởng phần tài sản nhiều hơn anh L là phù hợp.

[12] Diện tích đất 90m^2 có nguồn gốc của bố mẹ chị Ch cho, diện tích đất 490,9m^2 có nguồn gốc của bố mẹ anh L cho. Như vậy, giao cho chị Ch sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng và sử dụng diện tích đất 90m^2, giao cho anh L sử dụng diện tích đất 490,9m^2. Trị giá diện tích đất chị Ch được sử dụng là 1.350.000.000 đồng, trị giá diện tích đất anh L được sử dụng là 736.305.000 đồng. Chênh lệch giá trị phai phần tài sản này là 613.650.000 đồng, căn cứ công sức đóng góp của hai bên, buộc chị Ch phải có trách nhiệm trả cho anh L phần chênh lệch tài sản là quyền sử dụng đất 250.000.000 đồng. Về trị giá tài sản là các công xây dựng là 184.415.663 đồng, chị Ch được sở hữu toàn bộ các tài sản này nên phải trả cho anh L số tiền 92.208.000 đồng. Như vậy, cần buộc chị Ch phải trả cho anh L số tiền 342.208.000 đồng là hợp lý.

[13] Đối với một phần ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 46, không có tranh chấp và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Sau này ông L1, bà H và anh L có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[14] Về án phí sơ thẩm: Anh Đoàn Văn L, chị Nguyễn Thị Ch mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn sơ thẩm và chịu tiền án phí đối với phần tài sản có tranh chấp tương ứng với giá trị phần tài sản của mình được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 55, 58, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Đoàn Văn L đối với: Diện tích đất 150m^2 được giao canh tác tại xứ Đồng Cháy, thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng; số tiền 100 triệu đồng của vợ chồng tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện A3 và số tiền cho thuê nhà tại nhà đất thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn L. Không chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tại Thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng của chị Nguyễn Thị Ch.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch.

2.2. Về con chung: Giao con chung Đoàn Thu Tr sinh ngày 25 tháng 10 năm 2005 cho anh Đoàn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung Đoàn Phú C sinh ngày 05 tháng 9 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Ch trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Đoàn Văn L và chị Nguyễn Thị Ch không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Đoàn Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 490,9m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 03, tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Trị giá diện tích đất anh L sử dụng là 736.350.000 đồng.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng và sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng có trên diện tích đất 90m^2. Tổng trị giá nhà và đất là 1.520.216.175 đồng.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Ch được sử dụng các công trình xây dựng và 01 cây mít trên phần đất thuộc mương thủy lợi nằm liền kề thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03, tại thôn A1, xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng. Trị giá các công trình xây dựng, cây cối hoa màu là 14.199.488 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm trả cho anh Đoàn Văn L số tiền 342.208.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu hai trăm linh tám nghìn*) đồng.

- Anh Đoàn Văn L, chị Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm đến Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Anh Đoàn Văn L phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 44.356.740 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng số tiền án phí anh Đoàn Văn L phải chịu là 44.506.740 đồng. Anh Đoàn Văn L đã nộp số tiền 38.020.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0006060 ngày 02 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A3, thành phố Hải Phòng, được trừ vào số tiền án phí anh Đoàn Văn L phải chịu. Anh Đoàn Văn L còn phải nộp tiếp số tiền 6.486.740 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Ch phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 47.766.230 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng số tiền án phí chị Nguyễn Thị Ch phải chịu là 47.916.230 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện A3, thành phố Hải Phòng;
- UBND xã A2, huyện A3, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tuyến